

PHỤ LỤC II

BIỂU SỐ 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ)

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
MSDN: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /EVNGENCO 2-KH

Cần Thơ, ngày 15 tháng 6 năm 2021

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

a) Đánh giá kết quả hoạt động SXKD trong năm 2020 so với kế hoạch:

Điện sản xuất năm 2020 theo cơ cấu nguồn điện (ĐVT: triệu kWh)

Loại nguồn	Kế hoạch sản lượng năm (BCT và EVN)	Thực hiện năm 2020		Tỷ lệ TH/KH (%)
		Thực hiện sản lượng	Tỷ trọng (%)	
Thủy điện	3.847,00	4.204,73	24	109,30
- Công ty Mẹ	2.300,00 (*)	2.301,47	13	100,06
- Công ty cổ phần	1.547,00	1.903,26	11	123,03
Nhiệt điện than	13.959,00	13.041,86	73	93,43
Nhiệt điện dầu	569,00 (*)	568,73	3	99,95
Tổng công ty (không bao gồm dầu)	17.806,00	17.251,48	-	96,88
Tổng công ty (bao gồm dầu)	18.375,00	17.820,22	100	96,98

(*) Theo Quyết định số 1843/QĐ-EVN ngày 25/12/2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao kế hoạch điều chỉnh sản xuất kinh doanh năm 2020 cho Tổng công ty, kế hoạch sản lượng điện sản xuất của Công ty mẹ và Công ty con 100% vốn được điều chỉnh là 2.869 tr.kWh.

Tổng sản lượng điện sản xuất của toàn Tổng công ty trong năm 2020 là **17.820** triệu kWh (bao gồm dầu) đạt 96,98% kế hoạch điều chỉnh năm 2020.

Như vậy, với năng lực sản xuất như trên thì tổng doanh thu hợp nhất của toàn Tổng công ty là **26.348** tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất trước thuế thực hiện là **3.238** tỷ đồng và sau thuế là **2.889** tỷ đồng. Tổng công ty luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước, tổng số thuế và các khoản đã nộp nhà nước trong năm 2020 của toàn Tổng công ty là **2.101** tỷ đồng

b) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

* Những thuận lợi:

- Kinh tế - xã hội của đất nước có bước phát triển mới, tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

- Năng lực quản lý và trình độ kỹ thuật của cán bộ công nhân viên được nâng cao; Khoa học công nghệ trong sản xuất có những bước tiến đáng kể; Cán bộ đảng viên, công nhân viên chức đoàn kết, nhất trí trên dưới một lòng.

- Sự ủng hộ, đồng thuận của cộng đồng dân cư nơi thực hiện các dự án, công trình, nơi các nhà máy điện hoạt động. Sự tin cậy, cộng tác của cộng đồng doanh nghiệp.

*** Những khó khăn, thách thức:**

- Phần lớn các công ty của Tổng công ty thuộc loại hình thủy điện. Tình hình sản xuất của các nhà máy thủy điện phụ thuộc chủ yếu vào diễn biến của thời tiết. Diễn hình trong 08 tháng đầu năm 2020, tình hình thủy văn diễn ra bất thường, nắng nóng kéo dài, lưu lượng nước về thực tế hầu hết ở các hồ thủy điện kém hơn so với giá trị trung bình nhiều năm nên các nhà máy Thủy điện của Tổng công ty chỉ được khai thác hạn chế, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Tổng công ty cũng như việc tích nước phục vụ sản xuất và cấp nước cho hạ du trong mùa khô năm 2020.

- Bên cạnh đó, trong năm 2020 do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một số Đơn vị. Công tác huy động chuyên gia trong nước cũng như nước ngoài để thực hiện sửa chữa lớn gặp nhiều khó khăn, một số tổ máy phải tạm hoãn thực hiện kế hoạch sửa chữa ban đầu để thực hiện vào thời điểm cuối năm.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện năm 2020	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp Công ty Mẹ - Công ty Con (nếu có) (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất	Triệu kWh	2.178	2.179	17.820
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	8.552	5.607	26.348
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	783	550	3.238
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	783	550	2.889
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	336	418	2.101
6	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD	không có	không có	không có
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)		không có	không có	không có
8	Tổng số lao động (*)	Người	838	806	2.793
9	Tổng quỹ lương (*)	Tỷ đồng	177,967	249,627	822,283
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	4,244	4,256	4,256
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	173,723	245,371	818,007

(*) Ghi chú: - Công ty Mẹ là doanh nghiệp nhà nước cung cấp thông tin các chỉ tiêu hợp nhất của mô hình Công ty Mẹ - Công ty Con.

- Chưa bao gồm các Ban quản lý dự án.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Nhìn chung, tình hình thực hiện công tác Đầu tư xây dựng trong năm 2020 của EVNGENCO2 đạt được một số kết quả như sau:

- Hoàn thành thi công và đưa vào vận hành thương mại dự án Điện mặt trời Thác Mơ 50 MWp trước tiến độ 04 ngày.

- Tiến độ thi công Dự án mở rộng lưu vực bổ sung nước cho Công trình Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du cơ bản đáp ứng tiến độ được duyệt, đã hoàn thành đào thông hầm dẫn nước trong tháng 09/2020. Hiện đã tiến hành nghiệm thu tích nước vào ngày 29/4/2021 và bắt đầu quá trình tích nước từ ngày 06/5/2021.

- Hoàn tất phê duyệt hiệu chỉnh dự án đầu tư dự án điện gió Hướng Phùng 1 và Công Hải 1 - giai đoạn 2 với mục tiêu cập nhật công nghệ tuabin gió mới nhất nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư dự án.

- Về công tác quyết toán: Hoàn tất trình EVN xem xét, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư tổng thể dự án hoàn thành của Dự án Thủy điện Trung Sơn và Dự án Thủy điện Sông Bung 2.

- Về công tác chuẩn bị đầu tư được EVNGENCO2 tích cực chủ động triển khai thực hiện, đến nay đã hoàn tất trình các cấp thẩm quyền xem xét hồ sơ bổ sung quy hoạch cho các dự án Ô Môn V, Phả Lại 3 và các dự án điện mặt trời nổi trên lòng hồ thủy điện thuộc quản lý của EVNGENCO2.

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm đến năm)
Dự án quan trọng quốc gia: <i>Không có</i>							
Dự án nhóm A							
1.	Thủy điện Trung Sơn	7.775,146	1.111,925	6.230,402	432,819	6.966,649	2012-2017
2.	Thủy điện Sông Bung 2	5.239,583	1.872,943	1.462,304	1.904,336	4.485,215	2010-2018
Dự án nhóm B							
1.	Dự án Mở rộng lưu vực bổ sung nước cho Công trình Thủy lợi – Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du	268,479	92,479	176	-	127,789	2019-2021

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm đến năm)
2.	Dự án điện gió Hướng Phùng 1	1.231,018	246,204	984,814	-	23,902	2021-2022
3.	Dự án điện gió Công Hải 1 - giai đoạn 2	1.061,565	212,313	849,252	-	32,369	2021-2022
4.	Dự án đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho các hệ thống tự động hóa điều khiển trong Cơ quan EVNGENCO2 và các đơn vị HTPT (dự án OT)	31,259	31,259	-	-	14,733	2019-2020

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC TỔNG TY CON

Trong năm 2020, hầu hết các Đơn vị phát điện trong toàn EVNGENCO2 đều đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, đảm bảo lợi nhuận nộp về Tổng công ty như kế hoạch được giao năm 2020 và góp phần vào kết quả chung của Tổng công ty.

BẢNG SỐ 3**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI**

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của Công ty Mẹ (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận nộp về Công ty Mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
1	Các Công ty Con do Công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1.1	CTY TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	902,81	930,67	7.185,78	657,43	56,61	56,61	6,77	123,67	6.499,05
2	Các Công ty Con do Công ty Mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									
2.1	Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	3.262,35	1.663,92	7.233,70	8.219,50	1.210,65	1.011,04	980,71	451,24	749,78
2.2	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	5.000,00	2.550,00	11.210,55	10.947,90	1.538,05	1.469,80	618,38	598,67	4.261,53
2.3	Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	700,00	363,42	1.910,50	413,97	234,84	192,41	262,75	191,65	438,62
2.4	Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1.242,25	767,41	2.522,73	845,72	405,53	380,09	497,28	172,16	172,41
2.5	Công ty CP Thủy điện A Vương	750,52	656,30	1.500,39	530,12	197,86	186,40	178,51	125,38	170,43